

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7- 10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 26

10/10/2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

Công ty

Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 44/2001/QĐ-TTG ngày 27 tháng 03 năm 2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc chuyển Doanh Nghiệp Nhà Nước Công ty Đường Biên Hòa thành Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000014 ngày 16 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai Cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường, máy móc thiết bị, vật tư ngành mía đường. Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu vật tư phục vụ ngành mía đường. Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống. Sản xuất rượu mùi, sản xuất mì ăn liền.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.000.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ đồng). Trong đó vốn cổ đông Nhà nước chiếm 15% tương đương 12.150.000.000 đồng

Vốn bổ sung 1.510.760.853 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu bảy trăm sáu mươi ngàn tám trăm năm mươi ba đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu Công Nghiệp Biên Hòa 1 – Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy đường Tây Ninh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Chi nhánh Cần Thơ;
- Chi nhánh Daklak.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà Phạm Thị Sum

Ông Nguyễn Xuân Trình

Ông Bùi Văn Lang

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ông Nguyễn Thanh Cường	Uy viên
Ông Phạm Công Hải	Uy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Uy viên
Ông Trần Phước Anh	Uy viên
Ông Trần Tấn Phát	Uy viên
Ông Thái Văn Trường	Uy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Phạm Thị Sum	Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Xuân Trình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2004
Ông Nguyễn Thanh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Vũ Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Điều Thanh Quân	Trưởng Phòng Tài chính kế toán	

Các thành viên của Ban Kiểm Soát bao gồm:

Ông Võ Văn Nhu	Trưởng Ban Kiểm soát
----------------	----------------------

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa
KCN Biên Hòa 1 – Biên Hòa – Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2005

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trình



Số : 55./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính

*cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 được lập ngày 24/1/2005 của công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Tại ngày 30/11/2004 đơn vị đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho. Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho này, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán.

Chi phí lãi vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và một số khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2004 chưa được đối chiếu xác nhận nợ.

Trong năm đơn vị trích khấu hao đối với máy móc thiết bị chính nhập khẩu của nhà máy đường Tây Ninh thấp hơn thời gian sử dụng tối đa Quy định tại Thông tư 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 khoảng 8.8 tỷ đồng. Theo ý kiến của Công ty là do Công ty khấu hao theo thời gian trả nợ vay. Căn cứ theo Quyết định số 28 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý tài chính cho các đơn vị đã sắp xếp sản xuất xong. Công ty đã cổ phần hoá 04 năm từ 30/04/2001.

Khoản phải thu khác 36.508.937.235đ bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá trong thời kỳ XDCB là 29.132.264.560đ, theo Quy định tại Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC thì khi kết thúc thời gian xây dựng, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ xây dựng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính... hoặc phân bổ tối đa là 5 năm kể từ khi công trình đi vào hoạt động, khoản nợ phải thu khó đòi và nợ khác là 7.376.672.675đ. Theo ý kiến của công ty các khoản trên đang được các cơ quan chức năng xem xét hỗ trợ và xử lý. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi vẫn chưa nhận được các tài liệu chính thức về vấn đề hỗ trợ nêu trên.

Trong năm 2004 Công ty lãi 18.756.767.793 đồng nhưng vẫn chưa đủ để chuyển lỗ của năm 2002. Tuy nhiên Công ty vẫn ứng cổ tức cho cổ đông với số tiền là 4.860.000.000 đồng. Theo ý kiến Công ty, nếu như được xử lý theo Quyết định 28 của Thủ tướng Chính Phủ thì vẫn chia cổ tức như quy định của Điều lệ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa tại ngày 31/12/2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2005

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán - Chi nhánh tại TP.HCM



Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		200.206.904.406	239.701.273.750
I. Tiền	3	20.262.613.641	8.278.186.740
1. Tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)		606.313.090	1.188.179.753
2. Tiền gửi ngân hàng		19.656.300.551	7.090.006.987
3. Tiền đang chuyển			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
2. Đầu tư ngắn hạn khác			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu	4	120.676.978.883	135.015.122.283
1. Phải thu khách hàng		45.075.795.370	46.884.684.114
2. Trả trước cho người bán		2.718.213.491	33.384.689.713
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		184.260.077	72.312.463
4. Phải thu nội bộ			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
- Phải thu nội bộ khác			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
6. Các khoản phải thu khác		72.698.709.945	55.573.375.783
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			(899.939.790)
IV. Hàng tồn kho	5	58.018.209.186	95.686.504.635
1. Hàng mua đang đi trên đường			
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		34.980.876.441	46.348.396.814
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		4.659.748.948	4.663.066.298
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		5.452.500.800	11.010.907.427
5. Thành phẩm tồn kho		10.095.592.021	32.287.299.683
6. Hàng hoá tồn kho		1.806.607.836	353.951.273
7. Hàng gửi đi bán		1.022.883.140	1.022.883.140
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
V. Tài sản lưu động khác		1.249.102.696	721.460.092
1. Tạm ứng		840.554.908	329.191.300
2. Chi phí trả trước			
3. Chi phí chờ kết chuyển			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý		408.547.788	392.268.792
5. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND	
		Số đầu năm	Số cuối kỳ
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		290.143.264.033	271.969.768.791
I. Tài sản cố định	6	272.989.478.800	259.913.843.554
1. Tài sản cố định hữu hình		269.963.305.448	257.056.813.062
- Nguyên giá		305.234.230.754	314.240.224.418
- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.270.925.306)	(57.183.411.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
2. Tài sản cố định vô hình		3.026.173.352	2.857.030.492
- Nguyên giá		3.422.234.226	3.422.234.226
- Giá trị hao mòn lũy kế		(396.060.874)	(565.203.734)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13.431.190.037	8.981.158.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7	13.431.190.037	8.981.158.000
2. Góp vốn liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		858.979.492	1.848.729.636
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		400.000.000	-
V. Chi phí trả trước dài hạn		2.463.615.704	1.226.037.601
TỔNG TÀI SẢN		490.350.168.439	511.671.042.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND	
		Số đầu năm	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả		454.308.434.276	462.606.070.806
I. Nợ ngắn hạn	8	238.290.038.887	253.057.319.335
1. Vay ngắn hạn		123.509.229.020	135.885.906.001
2. Nợ dài hạn đến hạn trả			
3. Phải trả cho người bán		63.646.405.234	53.733.933.281
4. Người mua trả tiền trước		20.924.591.605	22.776.907.468
5. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		12.759.558.440	15.896.907.775
6. Phải trả công nhân viên			2.349.553.066
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		17.450.254.588	22.414.111.744
9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
II. Nợ dài hạn		215.497.622.057	204.754.271.069
1. Vay dài hạn	11	215.497.622.057	204.754.271.069
2. Nợ dài hạn			
3. Trái phiếu phát hành			
III. Nợ khác		520.773.332	4.794.480.402
1. Chi phí phải trả			4.172.907.070
2. Tài sản thừa chờ xử lý			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		520.773.332	621.573.332
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		36.041.734.163	49.064.971.736
I. Nguồn vốn, quỹ		35.892.938.447	49.377.626.244
1. Nguồn vốn kinh doanh	12	81.568.172.071	82.510.760.853
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.399.040.000)	(11.776.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	12	942.588.782	-
5. Quỹ dự phòng tài chính			
6. Lợi nhuận chưa phân phối		(35.218.782.406)	(21.356.814.609)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		148.795.716	(312.654.508)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	12	148.795.716	(312.654.508)
2. Quỹ quản lý của cấp trên			
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		490.350.168.439	511.671.042.541

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		14.683,64	3.195,00
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Ông Giám đốc



Nguyễn Duân Trình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

Phần I: Lãi, Lỗ

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND	
		2003	2004
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	13	482.786.789.695	485.789.779.463
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		49.391.799.007	738.984.947
Các khoản giảm trừ		4.779.433.033	2.245.833.069
- Chiết khấu thương mại		20.000.000	98.083.733
- Giảm giá hàng bán		5.463.880	
- Hàng bán bị trả lại		1.635.286.568	270.483.850
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		3.118.682.585	1.877.265.486
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.007.356.662	483.543.946.394
Giá vốn hàng bán		424.971.449.778	416.929.771.728
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.035.906.884	66.614.174.666
Doanh thu hoạt động tài chính	13	6.345.405.569	5.634.035.368
- Trong đó: Thu nhập không chịu thuế TNDN		-	873.383.800
Chi phí tài chính		30.604.935.566	27.218.409.502
- Trong đó: Lãi vay phải trả		30.561.884.734	27.164.636.883
Chi phí bán hàng		16.852.512.429	14.242.829.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.954.753.082	8.853.468.908
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.969.111.376	21.933.502.446
Thu nhập khác	15	1.261.525.083	1.300.876.269
Chi phí khác	15	891.637.788	4.477.610.922
Lợi nhuận khác		369.887.295	(3.176.734.653)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		6.338.998.671	18.756.767.793
<i>Phần điều chỉnh để tính thu nhập chịu thuế</i>			
- Tăng LN chịu thuế phần chi phí không được khấu trừ			1.165.584.793
- Giảm lợi nhuận chịu thuế phần LN từ hoạt động không chịu thuế			(875.302.724)
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN			19.047.049.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Đơn vị đang trong thời gian chuyển lỗ)			
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế		6.338.998.671	18.756.767.793

Phần II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	12.759.558.440	8.922.524.946	5.785.175.611	15.896.907.775
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.790.350.916	6.469.263.010	2.776.372.567	15.483.241.359
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		197.754.066	197.754.066	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	853.770.434	1.943.416.633	2.453.902.791	343.284.276
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		72.163.474	66.612.839	5.550.635
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuế đất				-
9. Các loại thuế khác	115.437.090	239.927.763	290.533.348	64.831.505
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản nộp khác				
Tổng cộng	12.759.558.440	8.922.524.946	5.785.175.611	15.896.907.775
Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay đến cuối kỳ báo cáo				12.759.558.440

Phần III: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

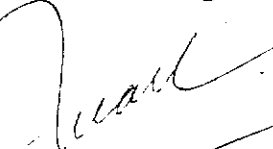
Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	2004	
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		184.260.077
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		19.229.244.285
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ		19.341.191.899
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ		19.285.520.940
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại		53.075.828
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ		2.595.131
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ		72.312.463
II. Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		53.075.828
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại		53.075.828
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ		-
III. Thuế giá trị gia tăng được miễn giảm		
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		-
2. Số thuế GTGT được miễn giảm		-
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm		-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ		-
IV. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		11.790.350.916
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		25.764.195.965
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		19.285.520.940
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		9.412.016
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước		2.776.372.567
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ		15.483.241.359

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng


ĐIỀU THANH QUÂN

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tuấn Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2004

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2003	2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	537.227.168.422	512.580.431.138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(423.471.916.472)	(460.801.474.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.363.164.855)	(16.022.586.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.885.309.417)	(21.313.351.490)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	223.001.133.783	289.083.001.636
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(298.676.740.983)	(329.009.872.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.168.829.522)	(25.483.851.062)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(36.318.632)	(1.515.970.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	643.569.144	1.106.538.094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.400.793.929)	(38.685.765.578)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.476.653.232)	(832.440.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	86.800.000	5.228.775.006
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.599.141	2.426.427.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.875.797.508)	(32.272.435.565)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	483.928.336.944	467.202.538.181
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(454.377.269.079)	(418.840.701.791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.211.106.000)	(2.591.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.339.961.865	45.770.016.390
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.704.665.165)	(11.986.270.237)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	24.962.886.707	20.262.613.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.392.099	1.843.336
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	20.262.613.641	8.278.186.740

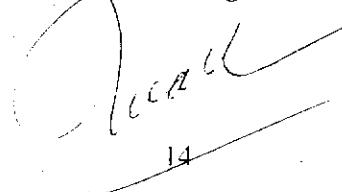
Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



ĐIÊU THANH QUÂN

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Trinh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đường Biên Hoà là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 44/2001/QĐ-TTG ngày 27 tháng 03 năm 2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc chuyển Doanh Nghiệp Nhà Nước Công ty Đường Biên Hoà thành Công ty Cổ Phần Đường Biên Hoà.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000014 ngày 16 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường, máy móc thiết bị, vật tư ngành mía đường. Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu vật tư phục vụ ngành mía đường. Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống. Sản xuất rượu mùi, sản xuất mì ăn liền.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.000.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ đồng). Trong đó vốn cổ đông Nhà nước chiếm 15% tương đương 12.150.000.000 đồng

Vốn bổ sung 1.510.760.853 đồng (Một tỷ năm trăm mười triệu bảy trăm sáu mươi ngàn tám trăm năm mươi ba đồng).

Trụ sở của Công ty đặt tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1 – Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường, máy móc thiết bị, vật tư ngành mía đường.

1.3. Tổng số nhân viên

Nhân viên trực tiếp kinh doanh : 791 người

Trong đó : Nhân viên quản lý : 52 người

1.4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

- Là năm thứ tư hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ Phần, nhưng cho đến nay Nhà Nước vẫn chưa bàn giao vốn và tài sản chính thức cho Công ty Cổ Phần.

- Thiếu vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hầu như toàn bộ vốn hoạt động là vốn vay Ngân hàng, dẫn đến chi phí lãi vay phát sinh quá cao, lãi vay phát sinh trong năm 2004 là 27.16 tỷ đồng.
- Trong năm 2004, giá đường tương đối ổn định và tăng cao (từ đầu năm đến cuối năm tăng khoản 1.500 đ/kg) góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong năm 2004, Công ty được nhà nước xử lý lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp nhà nước chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Thông tư số 43/2004/TT-BTC ngày 20/05/2004 của Bộ Tài Chính. Ngày 23/09/2004 Bộ Tài Chính đã có công văn số 10729 TC/TCĐN về xử lý lỗ và hoàn trả tiền bán cổ phần của Công ty Đường Biên Hòa đã nộp lỗ vào kho bạc nhà nước với tổng số tiền là 31.106.373.310 đồng. Trong đó, kho bạc nhà nước Tỉnh Đồng Nai giải ngân 15.000.000.000 đồng, xuất quỹ sắp xếp doanh nghiệp hoàn trả 16.106.373.310 đồng.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/12/2000, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

2.5. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Thiết bị chính nhập khẩu nhà máy đường Tây Ninh	26 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 9 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm
- Chi phí đền bù giải toả	20 năm

2.7. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thuê kho và văn phòng tại chi nhánh Hà Nội
- Những tài sản cố định có nguyên giá dưới 10 triệu

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.10. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước và chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Trích trước chi phí sử dụng hạ tầng năm 2003 và 2004
- Trích trước tiền thuế VAT phải nộp do xuất khẩu đường sang Campuchia không đủ điều kiện xuất khẩu theo công văn số 902/CSKT/P3(C3) ngày 13/08/2004.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

2.13. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

2.14. Phân phối lợi nhuận

Như đã trình trong phần ý kiến của Kiểm toán viên tại trang 6.

2.15. Các thay đổi trong chính kế toán

Từ ngày 01/01/2004, việc hạch toán chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo các quy định mới tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 2 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính thì tiêu chuẩn giá trị của TSCĐ được nâng lên là 10.000.000 đồng, việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thay cho việc trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng như quy định cũ.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1 - Biên Hoà - Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

3. Tiền

	31/12/2003		31/12/2004	
Tiền mặt tại quỹ		606.313.090		1.188.179.753
Tiền gửi ngân hàng		19.656.300.550		7.090.006.987
* Tiền gửi VND		19.427.118.297		7.039.720.881
- Tiền gửi tại các chi nhánh, gồm:				
NM Tây Ninh TK1122		123.462.429		1.023.421.912
CN Hà Nội TK1123		170.265.472		941.775
CN TP Hồ Chí Minh TK1124		501.257.077		863.880.054
CN Đà Nẵng TK1125		5.398.914		77.452.902
CN Cần Thơ TK1126		139.900.016		206.177.357
CN Đắc Lắc TK1128		3.682.915		-
- Ngân hàng Công thương KCN		3.019.018.680		4.842.465.940
- Ngân hàng Ngoại thương		35.519.444		3.855.722
- Ngân hàng Nông nghiệp		315.503.094		16.028.539
- Ngân hàng Đầu tư		1.936.236		3.562.911
- Công ty Chứng khoán ngân hàng Đầu tư		110.665.920		1.412.969
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		508.100		520.800
- Kho bạc NN Đồng Nai		15.000.000.000		-
* Tiền gửi ngoại tệ		229.182.253		50.286.106
- Ngân hàng Công thương KCN	2.209,10\$ #	34.480.413	1,447,74\$ #	22.785.980
- Ngân hàng Ngoại thương	10,477,40\$ #	163.531.103	1,096,01\$ #	17.250.102
- Ngân hàng Đầu tư	1,997,10\$ #	31.170.737	651,25\$ #	10.250.024
Tổng		20.262.613.641		8.278.186.740

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Phải thu từ khách hàng	45.075.795.370		46.884.684.114		
2. Trả trước cho người bán	2.718.213.491		33.384.689.713		
3. Phải thu tạm ứng	840.554.908		329.191.300		
4. Phải thu khác (*)	72.698.709.945		55.573.375.783		
Tổng cộng					

Trong đó: - Số phải thu bằng ngoại tệ (USD)

20.754,00

Ghi chú (*): - Phải thu từ nguồn Nhà Nước hỗ trợ

36.508.937.235

- Phải thu của CBCNV vay mua cổ phiếu

3.939.982.012

- Phải thu dự án đất quận 9

14.233.395.160

- Phải thu khác

891.061.376

55.573.375.783

5. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

	31/12/2003	31/12/2004
- Nguyên liệu, vật liệu	34.980.876.441	46.348.396.814
- Công cụ, dụng cụ trong kho	4.659.748.948	4.663.066.298
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.452.500.800	11.010.907.427
- Thành phẩm	10.095.592.021	32.287.299.683
- Hàng hóa	1.806.607.836	353.951.273
- Hàng gửi bán	1.022.883.140	1.022.883.140
- Hàng gửi đi bán		
Tổng cộng	58.018.209.186	95.686.504.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa I - Biên Hoà - Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ vô hình	Tổng cộng TSCĐ
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	27.489.454.637	273.862.544.782	2.276.716.280	1.605.515.054	3.422.234.226	308.656.464.979
2. Số tăng trong kỳ	8.715.570.939	3.017.583.032	-	31.551.819	-	11.764.705.790
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	8.715.570.939	3.017.583.032	-	31.551.819	-	31.551.819
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	11.733.153.971
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	53.395.298	2.049.365.965	82.536.055	573.414.806	-	2.758.712.124
Bao gồm:						
- Thanh lý	53.395.298	2.049.365.965	82.536.055	573.414.806	-	2.758.712.124
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.151.630.278	274.830.761.849	2.194.180.225	1.063.652.067	3.422.234.226	317.662.458.645
Bao gồm:						
- Chứa sử dụng	77.095.800	175.091.125	358.938.221	37.511.793	-	648.636.939
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số đầu kỳ	6.792.073.981	26.549.685.475	1.248.654.635	680.511.215	396.060.874	35.666.986.180
2. Tăng trong kỳ	3.421.570.264	18.767.751.645	340.456.097	185.357.482	169.142.860	22.884.278.349
3. Giảm trong kỳ	20.289.472	394.012.329	67.436.055	320.911.583	-	802.649.439
4. Số cuối kỳ	10.193.354.773	44.923.424.791	1.521.674.677	544.957.114	565.203.734	57.748.615.090
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	20.697.380.656	247.312.859.307	1.028.061.645	925.003.839	3.026.173.352	272.989.478.799
2. Số cuối kỳ	25.958.275.505	229.907.337.058	672.505.548	518.694.953	2.857.030.492	259.913.843.554

- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay
- TSCĐ tạm thời không sử dụng
- TSCĐ chờ thanh lý

7. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I. Đầu tư ngắn hạn					
1. Đầu tư chứng khoán					
2. Đầu tư ngắn hạn khác					
II. Đầu tư dài hạn	13.431.190.037	832.440.000	5.282.472.037	8.981.158.000	1.755.544.960
1. Đầu tư chứng khoán	13.431.190.037	832.440.000	5.282.472.037	8.981.158.000	1.755.544.960
2. Đầu tư vào liên doanh					
3. Đầu tư dài hạn khác					
Tổng	13.431.190.037	832.440.000	5.282.472.037	8.981.158.000	1.755.544.960

Bao gồm các khoản đầu tư như sau:

	Mệnh giá	Số cổ phiếu	Giá trị 1 CP	Tổng giá trị
- Công ty Cổ Phần Bibica - BBC	10.000	71.950	14.683	1.056.440.000
- Công ty Cổ Phần Mía Đường La Ngà	100.000	77.968	101.641	7.924.718.000

8. Các khoản phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Nợ dài hạn	215.497.622.057		204.754.271.069		
- Vay dài hạn	215.497.622.057		204.754.271.069		
- Nợ dài hạn					
2. Nợ ngắn hạn	238.290.038.887		257.230.226.405		
- Vay ngắn hạn	123.509.229.020		135.885.906.001		
- Phải trả cho người bán	63.646.405.234		53.733.933.281		
- Người mua trả trước	20.924.591.605		22.776.907.468		
- Phải trả công nhân viên	-		2.349.553.066		
- Phải nộp nhà nước	12.759.558.440		15.896.907.775		
- Chi phí phải trả	-		4.172.907.070		
- Phải trả khác (*)	17.450.254.588		22.414.111.744		
Tổng cộng	453.787.660.944		461.984.497.474		

Trong đó: - Số phải trả bằng ngoại tệ (USD):

Ghi chú: (*) - Phải trả quỹ tương trợ công nhân viên

- Khách ứng trước tiền mua nhà

- Phải trả dự án đất quận 9

- Các khoản phải trả khác

2.914.641

2.006.147.601

2.100.000.000

15.023.698.321

3.284.265.811

9. Tình hình thu nhập của công nhân viên

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		2003	2004
1. Tổng quỹ lương	17.264.087.000	15.668.138.148	18.764.087.000
2. Tiền thưởng	-	132.695.000	264.771.709
3. Tổng thu nhập	17.264.087.000	15.800.833.148	19.028.858.709
4. Tiền lương bình quân	1.825.728	1.680.409	1.976.832
5. Thu nhập bình quân	1.825.728	1.694.641	2.004.726

10. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Qui định tại mục 4 Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP ngày 6/8/2004 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị Định số 164/2003/NĐ-CP đơn vị được miễn 03 năm thuế TNDN kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế TNDN cho 07 năm tiếp theo, và áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi cấp giấy phép kinh doanh (năm 2001). Công ty bắt đầu có lãi từ năm 2001. Năm tài chính 2004, công ty đang trong thời gian chuyển lỗ.

- Thuế giá trị gia tăng:

+ Thuế suất 0% đối với đường, hàng hoá xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu.

+ Thuế suất 5% đối với sản phẩm đường, cước vận chuyển, bốc xếp, phế phẩm, phế liệu, phân vi sinh

+ Thuế suất 10% đối với sản phẩm rượu, hàng hoá

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Các khoản vay và chi phí đi vay

* Vay ngắn hạn	Lãi suất (năm)	135.885.906.001
- Ngân hàng Công thương KCN	0,75%	38.017.130.525
- Ngân hàng Ngoại thương	0,75%	74.232.863.256
- Ngân hàng Nông Nghiệp	0,82%	23.635.912.220

*** Vay dài hạn**

HĐ vay	Ngân hàng	Lãi suất vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số dư nợ gốc VND	Số dư nợ gốc USD
Không số	Ngân hàng Đầu tư	7%	1997		27.726.336.146	
01/2000/HĐ	Ngân hàng Đầu tư	9,24%	8/11/2000	8/11/2008	91.280.000.000	
01/04/2001/HĐTD	Ngân hàng Nông Nghiệp	7,08%	11/9/2001	11/9/2009	6.562.062.500	
1/1996/HĐTD	Ngân hàng Nông Nghiệp	5,00%	25/05/1996	25/5/2004	45.328.320.000	2.880.000
02/TD99/HĐ	Quỹ hỗ trợ phát triển	3,90%	9/21/1999	21/09/2011	30.194.562.000	
01/2000/HĐ	Ngân hàng Đầu tư	9,24%	18/09/2000	18/09/2005	640.040.423	
20040026/NHNT	Ngân hàng Ngoại thương	9,00%	18/02/2004	18/02/2009	1.507.500.000	
01/HĐTD	Ngân hàng Công Thương	7,80%	19/07/2001	19/07/2005	1.515.450.000	
Tổng					204.754.271.069	2.880.000

Trong đó tổng lãi vay trong năm là:

27.164.636.883

12. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
1. Nguồn vốn kinh doanh	81.568.172.071	942.588.782	-	82.510.760.853
- Cổ đông nhà nước	12.150.000.000			12.150.000.000
- Cổ đông khác	69.418.172.071	942.588.782		70.360.760.853
2. Các quỹ	942.588.782	-	942.588.782	-
- Quỹ đầu tư phát triển	942.588.782		942.588.782	
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo				
- Quỹ dự phòng tài chính				
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
- Ngân sách cấp				
- Nguồn khác				
4. Quỹ khác	148.795.716	-	461.450.224	(312.654.508)
- Quỹ khen thưởng	(191.496.865)		261.771.709	(453.268.574)
- Quỹ phúc lợi	340.292.581		199.678.515	140.614.066
Tổng cộng	82.659.556.569	942.588.782	1.404.039.006	82.198.106.345

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	2003	2004
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	480.091.223.118	482.478.498.354
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.695.566.577	3.311.281.109
<i>Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.695.566.577	3.311.281.109
Doanh thu hoạt động tài chính	6.345.405.569	5.634.035.368
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.312.900	121.108.411
- Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu		
- Lãi từ đầu tư trồng mía	5.186.706.224	3.620.713.922
- Lãi bán cổ phiếu BBC		937.763.994
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.176.800	873.383.800
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.392.099	1.918.924
- Lãi bán hàng trả chậm	360.416.035	79.146.317
- Doanh thu khác	150.401.511	

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	2003	2004
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	265.395.874.959	274.820.597.170
2. Chi phí nhân công	15.366.351.210	18.524.561.372
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7.538.412.499	22.884.278.350
4. Chi phí khác	147.897.501.675	65.707.314.344
Tổng cộng	436.198.140.343	381.936.751.236

15. Các khoản thu nhập khác và chi phí khác

	Đơn vị tính: VND	
	2003	2004
Các khoản doanh thu, thu nhập khác	1.261.525.083	1.300.876.269
Lãi do thanh lý tài sản	643.569.144	1.106.538.094
Lãi do nhượng bán tài sản		
Thu tiền phát khách hàng do vi phạm hợp đồng		
Thu tiền bảo hiểm được bồi thường		
Thu được các khoản nợ phải thu đã xoá sổ		
Các khoản nợ phải trả nhưng không rõ chủ nợ		
Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại		
Các khoản thu khác	617.955.939	194.338.175
Chi phí khác	891.565.788	4.477.610.922
Lỗ do thanh lý tài sản		
Lỗ do nhượng bán tài sản	876.857.744	1.503.987.485
Các khoản chi phí khác	14.708.044	2.973.623.437

16. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2003	2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	59,17	53,15
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	40,83	46,85
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	92,65	90,41
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	7,35	9,59
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,08	1,11
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,84	0,95
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	0,03
2.4 Giá trị thuần của tài sản cố định mua sắm bằng vay dài hạn hoãn nợ dài hạn / Tổng nợ dài hạn	Lần	1,35	1,33
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,31	3,82
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,31	3,82
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,29	3,67
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,29	3,67
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,59	38,23

17. Kiến nghị

- Ngày 04/03/2004, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg về tổ chức lại sản xuất và thực hiện một số giải pháp xử lý khó khăn đối với các Nhà máy và Công ty đường. Nhà máy Đường thô Tây Ninh trực thuộc Công ty Cổ phần đường Biên Hòa được xếp vào các Nhà máy đường thuộc nhóm 2 được hỗ trợ về tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 49/2004/QĐ-TTg ngày 30/03/2004 của Thủ tướng Chính phủ giao Kiểm toán nhà nước tiến hành kiểm toán các Nhà máy, Công ty đường thuộc nhóm 2 và nhóm 3 theo Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg, Đoàn Kiểm Toán Nhà Nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư của Dự án Nhà máy đường thô Tây Ninh thuộc Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa từ ngày 10/08/2004 đến ngày 10/09/2004 và đã xác định các nội dung được hỗ trợ như sau:

1. Được điều chỉnh lãi suất theo mức 5,4%/năm và thời hạn vay cho số dư nợ vay từ ngày 01/01/2004 là: 210.526.631.634 đồng.

2. Tổng các khoản được Nhà nước hỗ trợ: 61.210.768.354 đồng.

Trong đó:

+ Xóa nợ lãi tiền vay, phí bảo lãnh, tái bảo lãnh là: 36.261.771.798 đồng.

+ Cấp bù chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là: 13.743.340.000 đồng.


+ Xóa nợ khoản phải nộp NSNN nhưng chưa nộp về thuế GTGT là: 11.205.656.556 đồng.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã lập hồ sơ gửi các cơ quan Nhà nước có liên quan xin được hỗ trợ về các khoản nói trên. Đề nghị các cơ quan Nhà nước xem xét và sớm có quyết định hỗ trợ về tài chính cho Công ty để giảm bớt khó khăn về tài chính hiện nay.

Kết thúc năm 2004, Công ty đã hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần được 04 năm. Bộ Tài Chính đã có Thông tư số 43/2004/TT-BTC ngày 20/05/2004 hướng dẫn xử lý lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và công văn số 10729 TC/TCĐN ngày 23/09/2004 về xử lý lỗ và hoàn trả tiền bán cổ phần của Công ty Đường Biên Hòa nhưng cho đến nay Nhà nước vẫn chưa bàn giao vốn và tài sản chính thức cho Công ty Cổ phần. Đề nghị Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn sớm có quyết định bàn giao vốn và tài sản cho Công ty để ổn định và phát triển.

Ngày 24 tháng 01 năm 2005

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Hoàng Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐIỀU THANH QUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duân Cường

1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Phụ lục Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
đã được kiểm toán



Số: *11k*/PLBCKT/TC

PHỤ LỤC BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được điều chỉnh theo Quyết định 481/QĐ-
BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ Trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn

Kính gửi: - Các thành viên Hội đồng Quản trị
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa

Thực hiện hợp đồng kiểm toán số 21 ngày 21/01/2005 giữa Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán số 55/BCKT/TC ngày 07/02/2005

Theo yêu cầu của Quý Công ty tại công văn số 287/ĐBH-TCKT ngày 21/03/2005 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa yêu cầu chúng tôi điều chỉnh số liệu của Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 481/QĐ-BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn về việc điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty Đường Biên Hòa từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/1999) đến thời điểm bàn giao cho Công ty Cổ phần (30/04/2001).

Phụ lục này được trình bày từ trang 01 đến trang 09.

Việc lập và trình bày phụ lục Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Phụ lục báo cáo kiểm toán này là một bộ phận của báo cáo kiểm toán và được đọc cùng với báo cáo kiểm toán.

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán.

Chi phí lãi vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn và một số khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2004 chưa được đối chiếu xác nhận nợ.

Trong năm đơn vị chỉ lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 899 triệu đồng, trong khi riêng khoản nợ phải thu không thu hồi được của Công ty Du Lịch Quốc Tế Vũng Tàu khoản 5,1 tỷ.

Trong năm đơn vị trích khấu hao đối với máy móc thiết bị chính nhập khẩu của nhà máy đường Tây Ninh thấp hơn thời gian sử dụng tối đa Qui định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 khoản 8.8 tỷ đồng. Theo ý kiến của Công ty là do Công ty khấu hao theo thời gian trả nợ vay căn cứ theo Quyết định số 28 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý tài chính cho các đơn vị đã sắp xếp sản xuất xong. Công ty đã cổ phần hóa 04 năm từ 30/04/2001.

Khoản chênh lệch tỷ giá trong thời kỳ XDCB là 39.079.885.568đ, theo Qui định tại Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC thì khi kết thúc thời gian xây dựng, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong thời kỳ xây dựng cơ bản được kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính...hoặc phân bổ tối đa là 5 năm kể từ khi công trình đi vào hoạt động (Công trình đã đi vào hoạt động từ năm 1998). Trong năm Công ty đã ghi tăng tài sản cố định số tiền là 39.079.885.568đ và chưa phân bổ vào chi phí theo quy định trên.

Trong năm 2004 Công ty lãi 18.756.767.793 đồng nhưng vẫn chưa đủ để chuyển lỗ của năm 2002. Tuy nhiên Công ty vẫn ứng cổ tức cho cổ đông với số tiền là 4.860.000.000 đồng. Theo ý kiến Công ty, nếu như được xử lý theo Quyết định 28 của Thủ tướng Chính Phủ thì vẫn chia cổ tức như quy định của Điều lệ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính và phụ lục báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa tại ngày 31/12/2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2005

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán - Chi nhánh tại TP.HCM
Giám đốc



Ta Quang Tao
Chứng chỉ KTV số: D0055/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

(Sau khi điều chỉnh theo QĐ số 481/QĐ-BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ NN & PTNT)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100	200.206.904.406	216.207.772.845
I./ Tiền	110	20.262.613.641	8.278.186.740
1./ Tiền mặt tại Quỹ	111	606.313.090	1.188.179.753
2./ Tiền gửi Ngân Hàng	112	19.656.300.551	7.090.006.987
3./ Tiền đang chuyển	113	0	0
II./ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1./ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	0	0
2./ Đầu tư ngắn hạn khác	128	0	0
3./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III./ Các khoản phải thu	130	120.676.978.883	110.856.790.087
1./ Phải thu của khách hàng	131	45.075.795.370	52.708.507.776
2./ Trả trước cho người bán	132	2.718.213.491	33.384.689.713
3./ Thuế GTGT được khấu trừ	133	184.260.077	72.312.463,2
4./ Phải thu nội bộ	134	0	0,2
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135	0	0,2
- Phải thu nội bộ khác	136	0	0
5./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	137	0	0
6./ Các khoản phải thu khác	138	72.698.709.945	25.591.219.926
7./ Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	0	(899.939.790)
IV./ Hàng tồn kho	140	58.018.209.187	96.351.335.925
1./ Hàng mua đang đi trên đường	141	0	0
2./ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	34.980.876.441	47.013.228.103
3./ Công cụ, dụng cụ trong kho	143	4.659.748.948	4.663.066.298
4./ Chi phí SXKD dở dang	144	5.452.500.800	11.010.907.427
5./ Thành phẩm tồn kho	145	10.095.592.021	32.287.299.683
6./ Hàng hóa tồn kho	146	1.806.607.836	353.951.273
7./ Hàng gửi đi bán	147	1.022.883.140	1.022.883.140
8./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V./ Tài sản lưu động khác	150	1.249.102.696	721.460.092
1./ Tam ứng	151	840.554.908	329.191.300
2./ Chi phí trả trước	152	0	0
3./ Chi phí chờ kết chuyển	153	0	0
4./ Tài sản thiếu chờ xử lý	154	408.547.788	392.268.792
5./ Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	0	0
VI./ Chi sự nghiệp	160	0	0
1./ Chi sự nghiệp năm trước	161	0	0
2./ Chi sự nghiệp năm nay	162	0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

(Số liệu điều chỉnh theo QĐ số 481/QĐ-BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ NN & PTNT)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	200	290.143.264.033	309.515.305.050
I./ Tài sản cố định	210	272.989.478.800	297.569.379.813
1./ TSCĐ hữu hình	211	269.963.305.448	294.712.349.321
- Nguyên giá	212	305.234.230.754	350.719.924.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(35.270.925.306)	(56.007.575.452)
2./ TSCĐ thuê tài chính	214	0	0
- Nguyên giá	215	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	216	0	0
3./ TSCĐ vô hình	217	3.026.173.352	2.857.030.492
- Nguyên giá	218	3.422.234.226	3.422.234.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	(396.060.874)	(565.203.734)
II./ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	13.431.190.037	8.981.158.000
1./ Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	13.431.190.037	8.981.158.000
2./ Góp vốn liên doanh	222	0	0
3./ Đầu tư dài hạn khác	228	0	0
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	0	0
III./ Chi phí XDCB dở dang	230	858.979.492	1.738.729.636
IV./ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240	400.000.000	0
V./ Chi phí trả trước dài hạn	241	2.463.615.704	1.226.037.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	490.350.168.439	525.723.077.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

(Sau khi điều chỉnh theo QĐ số 481/QĐ-BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ NN & PTNT)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. Nợ phải trả	300	454.308.434.276	461.351.666.158
I./ Nợ ngắn hạn	310	238.290.038.888	251.802.914.688
1./ Vay ngắn hạn	311	123.509.229.020	135.885.906.001
2./ Nợ dài hạn đến hạn trả	312	0	0
3./ Phải trả cho người bán	313	63.646.405.234	52.686.766.363
4./ Người mua trả tiền trước	314	20.924.591.605	22.776.907.468
5./ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	12.759.558.440	15.896.907.775
6./ Phải trả công nhân viên	316	0	2.349.553.066
7./ Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	0	0
8./ Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	17.450.254.588	22.206.874.015
9./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	319	0	0
II./ Nợ dài hạn	320	215.497.622.057	204.754.271.069
1./ Vay dài hạn	321	215.497.622.057	204.754.271.069
2./ Nợ dài hạn	322	0	0
3./ Trái phiếu phát hành	323	0	0
III./ Nợ khác	330	520.773.332	4.794.480.401
1./ Chi phí phải trả	331	0	4.172.907.070
2./ Tài sản thừa chờ xử lý	332	0	0
3./ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	520.773.332	621.573.332
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	36.041.734.163	64.371.411.736
I./ Nguồn vốn & Quỹ	410	35.892.938.447	64.684.066.244
1./ Nguồn vốn kinh doanh	411	81.568.172.071	82.510.760.853
2./ Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	412	0	0
3./ Chênh lệch tỷ giá	413	(11.399.040.000)	(1.329.880.000)
4./ Quỹ đầu tư phát triển	414	942.588.782	0
5./ Quỹ dự phòng tài chính	415	0	0
7./ Lợi nhuận chưa phân phối	416	(35.218.782.406)	(16.496.814.609)
9./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	417	0	0
II./ Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	148.795.716	(312.654.508)
1./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	148.795.716	(312.654.508)
2./ Quỹ quản lý của cấp trên	423	0	0
3./ Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	0	0
4./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	490.350.168.439	525.723.077.895

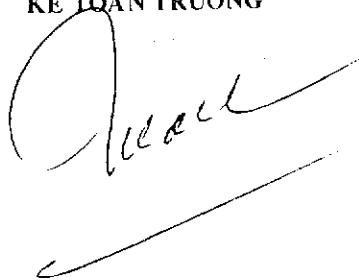
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM
1./ Tài sản thuê ngoài		
2./ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3./ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4./ Nợ khó đòi đã xử lý		
5./ Ngoại tệ các loại (USD)	14.683,64	3.195,00
6./ Hạn mức kinh phí còn lại		
7./ Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 14 tháng 03 năm 2005

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỖNG BIỂN HÒA

KCN Biên Hòa 1 - Biên Hoà - Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

*** Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

Chi tiêu	Đơn vị tính VND					Tổng cộng TSCĐ
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ vô hình	
I. Nguyên giá TSCĐ						308.656.464.979
1. Số dư đầu kỳ	27.489.454.637	273.862.544.782	2.276.716.280	1.605.515.054	3.422.234.226	51.149.844.330
2. Số tăng trong kỳ	8.715.570.939	42.097.468.600	-	336.804.791	-	336.804.791
Bao gồm:						50.813.039.539
- Mua sắm mới	8.715.570.939	42.097.468.600	-	336.804.791	-	5.664.150.309
- Xây dựng mới						
- Tặng khác	53.395.298	4.954.804.150	82.536.055	573.414.806	-	5.664.150.309
3. Giảm trong kỳ						
Bao gồm:						5.664.150.309
- Thanh lý	53.395.298	4.954.804.150	82.536.055	573.414.806	-	5.664.150.309
- Nhượng bán	36.151.630.278	311.005.209.232	2.194.180.225	1.368.905.039	3.422.234.226	354.142.159.000
4. Số cuối kỳ						
Bao gồm:						648.636.939
- Chưa sử dụng	77.095.800	175.091.125	358.938.221	37.511.793	-	648.636.939
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						
- Chờ thanh lý						
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số đầu kỳ	6.792.073.981	26.549.685.475	1.248.654.635	680.511.215	396.060.874	35.666.986.180
2. Tăng trong kỳ	3.421.570.264	18.767.751.645	340.456.097	185.357.482	169.142.860	22.884.278.349
3. Giảm trong kỳ	20.289.472	1.569.848.233	67.436.055	320.911.583	-	1.978.485.343
4. Số cuối kỳ	10.193.354.773	43.747.588.887	1.521.674.677	544.957.114	565.203.734	56.572.779.186
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	20.697.380.656	247.312.859.307	1.028.061.645	925.003.839	3.026.173.352	272.989.478.800
2. Số cuối kỳ	25.958.275.505	267.257.620.345	672.505.548	823.947.925	2.857.030.492	297.569.379.813

* Kiến nghị

- Ngày 04/03/2004, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg về tổ chức lại sản xuất và thực hiện một số giải pháp xử lý khó khăn đối với các Nhà máy và Công ty đường. Nhà máy Đường thô Tây Ninh trực thuộc Công ty Cổ phần đường Biên Hoà được xếp vào các Nhà máy đường thuộc nhóm 2 được hỗ trợ về tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 49/2004/QĐ-TTg ngày 30/03/2004 của Thủ tướng Chính phủ giao Kiểm toán nhà nước tiến hành kiểm toán các Nhà máy, Công ty đường thuộc nhóm 2 và nhóm 3 theo Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg. Đoàn Kiểm Toán Nhà Nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư của Dự án Nhà máy đường thô Tây Ninh thuộc Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà từ ngày 10/08/2004 đến ngày 10/09/2004 và đã xác định các nội dung được hỗ trợ như sau:

1. Được điều chỉnh lãi suất theo mức 5,4%/năm và thời hạn vay cho số dư nợ vay từ ngày 01/01/2004 là: 210.526.631.634 đồng.

2. Tổng các khoản được Nhà nước hỗ trợ: 61.210.768.354 đồng.

Trong đó:

+ Xóa nợ lãi tiền vay, phí bảo lãnh, tái bảo lãnh là: 36.261.771.798 đồng.

+ Cấp bù chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là: 13.743.340.000 đồng.

+ Xóa nợ khoản phải nộp NSNN nhưng chưa nộp về thuế GTGT là: 11.205.656.556 đồng.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà đã lập hồ sơ gửi các cơ quan Nhà nước có liên quan xin được hỗ trợ về các khoản nói trên. Đề nghị các cơ quan Nhà nước xem xét và sớm có quyết định hỗ trợ về tài chính cho Công ty để giảm bớt khó khăn về tài chính hiện nay.

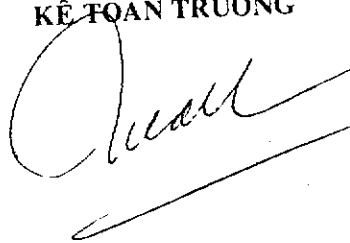
Ngày 08/03/2005, Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đã có quyết định số 481/QĐ-BNN-TC về việc điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Công ty Đường Biên Hoà. Đề nghị Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Tài Chính, Tổng Công ty Mía Đường II sớm bàn giao vốn và tài sản cho Công ty và hoàn trả số tiền bán cổ phần còn lại với số tiền 1.666.781.378 đồng để Công ty ổn định và phát triển.

Ngày 14 tháng 03 năm 2005

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duân Trình

BẢNG KÊ ĐIỀU CHỈNH HẠCH TOÁN

(Theo QĐ số 481/QĐ-BNN-TC ngày 08/03/2005 của Bộ NN & PTNT)

STT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	SỐ TIỀN	NỢ	CÓ	GH CHÚ
I PHÂN BÀN GIAO VỐN:					
1	Tài khoản 131				Đ/c ngày 31/12/2004
	Công ty DV-DL Quốc tế	6.048.185.612	131100	138810	
	Công ty Hachimec	182.767.250	131300	138810	
	Ta Thu Thảo	83.820.800	131300	138810	
	Cơ sở Đức Kỳ	14.850.000	138810	131100	
2	Tài khoản 211:	29.132.264.560	211000	138810	
	ĐA NM Đường thố Tây Ninh	305.252.972	211000	138810	
	TSCĐ chuyển từ CP-CPH				
3	Tài khoản 413:	498.818.992	138810	413000	
	Chênh lệch tỷ giá theo QĐ 481/QĐ-BNN-TC	9.947.621.008	211000	413000	
	Chênh lệch tỷ giá ĐA NM Đường Tây Ninh				
4	Tài khoản 3388:	1.000	138810	338810	
	Bán vật tư cho NM Cơ Khí TP				
5	Tài khoản 632:	396.465.345	138810	632000	
	Bù trừ công nợ với NN				
II ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NM ĐƯỜNG THỐ TÂY NINH:					
1	Phi quản lý ĐA NM Đường Tây Ninh không được duyệt	396.465.346	632000	338810	Đã đ/c số CT, chưa đ/c số TH
2	Điều chỉnh từ 338 sang 331	504.019.373			
	Công ty LD xây dựng VIC	474.322.124	331100	338810	
	Công ty XD & PTĐT Tây Ninh	4.254.001	331100	338810	
	Công ty XD Thủy Lợi 44	25.294.695	331100	338810	
	Sơ Điện Lực Tây Ninh	148.553	331100	338810	
3	Giảm lãi vay NN NN&PTNT Đồng Nai	589.920.944	331100	338810	
4	Tăng giá trị vật tư ĐA NM Tây Ninh do CL.TG	664.831.289	152200	338810	
5	Giảm KHCB	1.175.835.904	214000	338810	
6	Điều chỉnh bù trừ 3388 (giá trị vật tư xử lý)	253.117.088	338820	338810	
7	Điều chỉnh giảm giá trị tài sản theo quyết toán duyệt dự án	2.905.438.185	338810	211000	
8	Phi kiểm toán ĐA NM Đường Tây Ninh	110.000.000	338810	241200	
9	Điều chỉnh từ 338 sang 331	46.773.399			
	Phân viện BHLĐ TP. HCM	2.377.193	338810	331100	
	Chi nhánh Công ty Thăng Long	4.695.173	338810	331100	
	Công ty Xây dựng Miền Đông	29.741.684	338810	331100	
	Công ty Xây lắp Tây Ninh	9.959.350	338810	331100	
III ĐIỀU CHỈNH KHÁC:					
1	Điều chỉnh nợ của Công ty DV-DL Quốc tế	476.100.000	338810	131100	Đã thu trong năm 2004
2	Điều chỉnh tiền chi cổ tức 2% năm 2003	1.620.000.000	338810	421100	
3	Điều chỉnh tiền chi cổ tức 4% năm 2003	3.240.000.000	338810	421200	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 03 năm 2005

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



[Signature]
 Nguyễn Xuân Cảnh